

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021**

**Mã cổ phiếu: FCN**

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>5.687.635.737.043</b>	<b>5.557.412.775.682</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>324.927.301.893</b>	<b>358.353.732.799</b>
1. Tiền	111		292.700.540.430	302.718.732.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.226.761.463	55.635.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>36.778.544.346</b>	<b>35.358.143.989</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.778.544.346	35.358.143.989
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.194.803.165.980</b>	<b>3.969.341.050.922</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.073.152.734.947	2.663.910.912.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		470.595.657.117	621.272.475.826
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		44.405.044.167	44.405.044.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	609.770.666.704	643.009.282.033
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.049.770.370)	(4.185.497.150)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		928.833.415	928.833.415
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.773.243.175.088</b>	<b>1.028.107.365.982</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1.773.243.175.088	1.028.107.365.982
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>357.883.549.736</b>	<b>166.252.481.990</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.902.742.532	10.268.884.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	188.566.593.193	8.860.704.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	657.254.011	3.365.933.176
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		147.756.960.000	143.756.960.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>2.152.502.193.956</b>	<b>1.222.701.947.188</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>104.478.845.617</b>	<b>70.291.521.583</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.602.610.000	6.333.390.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		23.300.000.000	23.300.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	78.576.235.617	40.658.131.583
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>704.209.027.812</b>	<b>673.036.229.036</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	426.767.692.641	434.424.987.981
- Nguyên giá	222		802.440.539.188	801.271.684.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.672.846.547)	(366.846.696.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	227.186.812.892	185.783.319.516
- Nguyên giá	225		253.568.272.127	213.661.288.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(26.381.459.235)	(27.877.968.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	50.254.522.279	52.827.921.539
- Nguyên giá	228		72.085.793.875	71.997.793.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.831.271.596)	(19.169.872.336)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>887.828.841.462</b>	<b>46.226.126.647</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	887.828.841.462	46.226.126.647
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>304.763.816.009</b>	<b>304.763.816.009</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		188.633.242.500	188.633.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		114.630.573.509	114.630.573.509
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>92.155.697.424</b>	<b>76.069.565.795</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		91.778.331.054	75.753.175.787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		377.366.370	316.390.008
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>59.065.965.632</b>	<b>52.314.688.118</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.840.137.930.999</b>	<b>6.780.114.722.870</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.307.814.786.466</b>	<b>4.277.200.229.024</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.378.469.413.299</b>	<b>3.896.088.221.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.432.206.179.450	1.038.767.308.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		413.228.743.305	326.382.710.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	111.463.257.591	130.978.504.065
4. Phải trả người lao động	314		25.552.383.188	29.457.007.708
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	560.197.333.159	999.301.740.342
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.988.099	52.785.719
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	143.164.959.043	143.419.299.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1.682.811.520.187	1.220.446.974.519
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.801.049.277	7.281.890.271
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>929.345.373.167</b>	<b>381.112.007.782</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.270.093.343	2.941.774.132
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	922.433.911.626	374.528.865.452
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.641.368.198	3.641.368.198
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>2.532.323.144.534</b>	<b>2.502.914.493.846</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>2.230.585.029.599</b>	<b>2.215.324.151.540</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.254.390.050.000	1.254.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1.254.390.050.000	1.254.390.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		424.054.064.217	418.206.069.395
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(13.935.465.178)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		333.794.466.879	334.081.396.957
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		254.161.637	254.161.637
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208.053.006.866	212.288.658.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			158.073.105.840	93.592.214.429
- LNST chưa phân phối kỳ này			49.979.901.026	118.696.444.300
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>III- Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>301.738.114.935</b>	<b>287.590.342.306</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>7.840.137.930.999</b>	<b>6.780.114.722.870</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu B 02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2021**

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	760.530.461.600	760.237.514.526	1.340.759.178.468	1.189.816.339.599
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	1.785.922.041
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		760.530.461.600	760.237.514.526	1.340.759.178.468	1.188.030.417.558
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	626.296.974.722	653.761.346.684	1.101.788.134.647	1.000.759.899.215
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>134.233.486.878</b>	<b>106.476.167.843</b>	<b>238.971.043.821</b>	<b>187.270.518.343</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	3.044.217.905	1.692.006.492	8.451.141.698	5.881.598.206
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	38.834.166.362	29.502.103.268	68.173.953.354	46.122.013.525
8.	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>35.754.207.990</i>	<i>28.244.740.947</i>	<i>64.397.203.747</i>	<i>43.958.356.593</i>
9.	Chi phí bán hàng	24		7.423.409.834	6.545.852.341	13.753.345.617	10.990.249.006
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.617.795.097	44.017.578.403	97.346.230.920	84.556.376.983
11.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+-(21-22)-(24+25)}</b>	30		<b>42.402.333.491</b>	<b>28.102.640.323</b>	<b>68.148.655.629</b>	<b>51.483.477.035</b>
12.	Thu nhập khác	31	5.20	3.815.349.409	(19.714.420.244)	6.015.791.479	2.254.434.228
13.	Chi phí khác	32	5.21	2.974.672.152	(16.200.817.195)	7.640.809.638	6.937.922.247
14.	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	40		<b>840.677.257</b>	<b>(3.513.603.049)</b>	<b>(1.625.018.159)</b>	<b>(4.683.488.019)</b>
15.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	0
16.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)</b>	50		<b>43.243.010.748</b>	<b>24.589.037.274</b>	<b>66.523.637.470</b>	<b>46.799.989.016</b>
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	8.237.066.768	3.395.721.018	16.223.917.066	10.476.557.034
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(16.847.809)	14.643.030	(60.976.362)	14.643.030
19.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60		<b>35.022.791.789</b>	<b>21.178.673.226</b>	<b>50.360.696.766</b>	<b>36.308.788.952</b>
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		969.472.411	4.768.568.078	380.795.740	7.457.980.747
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		34.053.319.378	16.410.105.148	49.979.901.026	28.850.808.205
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	255	138	398	242

Hàng 06/2021 ngày 29 tháng 07 năm 2021



Kế toán trưởng

Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Nghiê

Trần Thu Trang

Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2021 đến 30/06/2021	01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.523.637.470	46.799.989.016
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	51.281.563.542	34.020.127.384
- Các khoản dự phòng	03	(135.726.780)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	21.438.878
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.998.966.750)	(6.017.535.591)
- Chi phí lãi vay	06	64.397.203.747	43.958.356.593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	176.067.711.229	118.782.376.280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	590.937.056.549	(101.247.850.313)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(745.135.809.106)	(156.085.265.842)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(270.246.371.733)	127.116.634.720
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(26.659.013.505)	441.938.383
- Tiền lãi vay đã trả	13	(64.397.203.747)	(43.958.356.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.722.182.188)	(20.106.362.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(39.359.154.617)	(24.329.053.314)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(399.514.967.118)</b>	<b>(99.385.938.917)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(659.566.907.553)	(71.224.994.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	36.330.632.326	5.520.976.396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.255.039.945)	(31.077.605.727)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.442.878.125	7.609.905.837
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.286.441.000)	(1.582.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	600.000.000	10.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.553.822.417	4.554.986.578
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(644.181.055.630)</b>	<b>(75.698.731.912)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.935.465.178)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.402.622.802.070	922.759.785.963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.379.373.513.979)	(693.912.087.376)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(12.979.696.249)	(32.455.072.969)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>1.010.269.591.842</b>	<b>182.457.160.440</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2021 đến 30/06/2021	01/01/2020 đến 30/06/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.426.430.906)	7.372.489.611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	358.353.732.799	236.464.914.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(21.438.878)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	324.927.301.893	243.815.964.957

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất là lần thứ 31 ngày 25 tháng 01 năm 2021.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

- **CÔNG TY CP XÂY DỰNG HẠ TẦNG FECON** tiền thân là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 12 tháng 02 năm 2018 – Mã số doanh nghiệp: 0104197826. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON là **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** (hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An).
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- **Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- **Công ty cổ phần đầu tư FECON** tiền thân là **Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là **Công ty TNHH Một thành viên thi công đường bộ FCI**.
- **Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê** tiền thân là Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20 tháng 04 năm 2018.
- **Công ty Cổ phần FECON South** được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Vốn điều lệ: 52.800.000.000 VND (Bằng Chữ: Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng). Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- **Công ty Cổ phần Năng lượng FECON** tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/03/2018.
- **Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,89% vốn điều lệ.
- **Công ty cổ phần Thiết bị FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 86,14% vốn điều lệ.
- **Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW** được thành lập tại Myanmar năm 2016 trong đó Công ty Cổ phần FECON có tỷ lệ sở hữu 60%.



# CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động tại Thanh Hóa do Công ty Cổ phần FECON chiếm tỷ lệ sở hữu 64%.
- Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,89% vốn điều lệ.
- Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 ngày 26/7/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,91% vốn điều lệ.
- FECON Trung Chính Myanmar được thành lập và hoạt động tại Myanma, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 51% vốn thực điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực FECON, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 100% vốn thực điều lệ.
- Công ty Cổ phần ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG ECOTECH VIỆT NAM và CÔNG TY TNHH ĐIỆN GIÓ QUỐC VINH SÓC TRĂNG

## 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

**Hoạt động chính của Công ty: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.**

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

101  
C  
C  
F  
/



Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

**Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



	<b>Thời gian khấu hao (Năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

**Thuê tài sản**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

***Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có



liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng Xây dựng**

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**



Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	35.851.183.208	63.466.115.408
Tiền gửi Ngân hàng	256.849.357.222	239.252.617.391
Các khoản tương đương tiền	32.226.761.463	55.635.000.000
<b>Tổng</b>	<b>324.927.301.893</b>	<b>358.353.732.799</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	486.746.911.841	442.328.714.889
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.707.351.712	2.581.365.360
Phải thu khác	115.316.403.151	198.099.201.784
<b>Tổng</b>	<b>609.770.666.704</b>	<b>643.009.282.033</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.570.291.402	21.900.756.198
Công cụ, dụng cụ	1.831.783.489	7.420.252.945
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.658.957.005.931	902.720.656.453
Thành phẩm	13.624.517.220	7.307.790.001
Hàng hoá	76.259.577.046	88.757.910.385
<b>Tổng</b>	<b>1.773.243.175.088</b>	<b>1.028.107.365.982</b>

**5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	140.362.422	11.623.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	495.702.783	495.702.783
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	188.566.593.193	9.322.577.073
Thuế nhập khẩu đã nộp	20.800.164	1.443.752.944
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	388.642	952.981.241
<b>Tổng</b>	<b>189.223.847.204</b>	<b>12.226.637.696</b>

**5.5 Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	78.576.235.617	40.658.131.583
<b>Tổng</b>	<b>78.576.235.617</b>	<b>40.658.131.583</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	100.914.226.135	613.661.779.034	42.152.930.573	3.031.113.407	41.511.635.171	801.271.684.320
Tăng trong kỳ	-	78.477.291.331	419.090.909	75.454.545	21.616.304.689	100.588.141.474
Mua trong kỳ	-	59.340.541.331	419.090.909	75.454.545	21.616.304.689	81.451.391.474
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	19.136.750.000	-	-	-	19.136.750.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Thanh lý, nhượng bán	-	96.414.250.116	2.522.001.559	4.100.000	478.934.931	99.419.286.606
Thanh lý, nhượng bán	-	96.414.250.116	2.522.001.559	4.100.000	478.934.931	99.419.286.606
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	100.914.226.135	595.724.820.249	40.050.019.923	3.102.467.952	62.649.004.929	802.440.539.188
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	15.825.785.420	306.625.736.232	26.646.775.241	3.031.113.407	14.717.286.039	366.846.696.339
Tăng trong kỳ	6.903.311.200	29.407.016.691	963.465.296	143.380.985	3.719.059.394	41.136.233.566
Khấu hao trong kỳ	6.903.311.200	29.048.446.539	963.465.296	143.380.985	3.719.059.394	40.777.663.414
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	358.570.152	-	-	-	358.570.152
Tăng khác	-	304.881.815	-	-	-	304.881.815
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Thanh lý, nhượng bán	-	30.291.363.686	1.811.862.556	1.781.534	205.075.582	32.310.083.358
Thanh lý, nhượng bán	-	30.291.363.686	1.811.862.556	1.781.534	205.075.582	32.310.083.358
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	22.729.096.620	305.741.389.237	25.798.377.981	3.172.712.858	18.231.269.851	375.672.846.547
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2021	85.088.440.715	307.036.042.802	15.506.155.332	-	26.794.349.132	434.424.987.981
Tại 30/06/2021	78.185.129.515	289.983.431.012	14.251.641.942	(70.244.906)	44.417.735.078	426.767.692.641

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	207.340.075.957	6.321.212.071	213.661.288.028
Tăng trong kỳ	66.643.734.099	-	66.643.734.099
Thuê tài chính trong kỳ	66.643.734.099	-	66.643.734.099
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	26.736.750.000	-	26.736.750.000
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>247.247.060.056</b>	<b>6.321.212.071</b>	<b>253.568.272.127</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	26.945.874.469	932.094.043	27.877.968.512
Tăng trong kỳ	7.941.495.599	461.069.967	8.402.565.566
Khấu hao trong kỳ	7.941.495.599	461.069.967	8.402.565.566
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	9.899.074.843	-	9.899.074.843
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	9.899.074.843	-	9.899.074.843
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>24.988.295.225</b>	<b>1.393.164.010</b>	<b>26.381.459.235</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2021	180.394.201.488	4.928.048.061	185.783.319.516
Tại 30/06/2021	222.258.764.831	5.389.118.028	227.186.812.892



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền Khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	29.678.619.190	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.997.793.875
Tăng trong kỳ	-	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>29.678.619.190</b>	<b>13.195.889.771</b>	<b>241.800.000</b>	<b>28.044.367.657</b>	<b>925.117.257</b>	<b>72.085.793.875</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	2.558.891.747	5.345.051.015	52.914.452	10.721.828.709	491.186.413	19.169.872.336
Tăng trong kỳ	278.959.930	560.064.700	14.988.288	1.784.463.317	22.923.027	2.661.399.260
Khấu hao trong kỳ	278.959.930	-	14.988.288	1.784.463.317	22.923.027	2.101.334.562
Tăng khác	-	560.064.700	-	-	-	560.064.700
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>2.837.851.677</b>	<b>5.905.115.715</b>	<b>67.902.740</b>	<b>12.506.292.026</b>	<b>514.109.440</b>	<b>21.831.271.596</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2021	27.119.727.443	7.290.774.056	173.897.260	17.234.538.948	433.930.844	52.827.921.539
Tại 30/06/2021	26.840.767.513	7.850.838.756	188.885.548	15.538.075.631	411.007.817	50.254.522.279

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	887.828.841.462	46.226.126.647
<b>Tổng</b>	<b>887.828.841.462</b>	<b>46.226.126.647</b>

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.682.811.520.187	1.220.446.974.519
<b>Tổng</b>	<b>1.682.811.520.187</b>	<b>1.220.446.974.519</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	83.209.448.884	91.753.330.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.152.047.221	26.229.066.332
Thuế thu nhập cá nhân	2.412.754.878	5.823.058.378
Các loại thuế khác	5.689.006.608	7.173.049.233
<b>Tổng</b>	<b>111.463.257.591</b>	<b>130.978.504.065</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước, phải trả	560.197.333.159	999.301.740.342
<b>Tổng</b>	<b>560.197.333.159</b>	<b>999.301.740.342</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý		121.600
Kinh phí công đoàn	1.591.992.305	1.161.205.491
Bảo hiểm xã hội	2.466.120.395	873.565.612
Bảo hiểm y tế	537.444.037	331.603.988
Bảo hiểm thất nghiệp	271.367.875	167.086.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.298.034.431	140.885.716.078
<b>Tổng</b>	<b>143.164.959.043</b>	<b>143.419.299.268</b>

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn và Nợ thuê tài chính	922.433.911.626	374.528.865.452
<b>Tổng</b>	<b>922.433.911.626</b>	<b>374.528.865.452</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN/HN

**5.15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	285.327.260.365	335.827.353	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.832.907.499
Phát sinh trong năm	59.001.120.000	-	10.039.280.000	(13.935.465.178)	48.754.136.592	(81.665.716)	(88.456.160.408)	31.760.341.057	47.081.586.347
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)			10.039.280.000				(10.039.280.000)		
Lãi trong năm nay							118.696.444.300	14.888.728.824	133.585.173.124
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	59.001.120.000						(59.001.120.000)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)							(23.247.908.100)	(436.905.937)	(23.684.814.037)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)					40.092.596.809		(40.092.596.809)		
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)							(59.014.661.500)	(149.971.506)	(59.164.633.006)
Mua lại cổ phiếu quỹ				(13.935.465.178)					(13.935.465.178)
Trích thưởng HĐQT và BKS (i)							(2.824.434.768)	(136.565.232)	(2.961.000.000)
Tăng khác (ii)							7.147.015.864		7.147.015.864
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tạm trích lợi nhuận năm 2020) (iii)							(1.336.786.000)		(1.336.786.000)
Điều chỉnh hợp nhất các năm trước					8.511.767.596		(18.149.073.838)	3.364.587.458	(6.272.718.784)
Giảm khác tại các Công ty con (i)							(1.246.672.429)	(701.253.241)	(1.947.925.670)
Tăng/Giảm khác (do thay đổi tỷ lệ % sở hữu tại các Công ty con)					149.772.187	(81.665.716)	652.912.872	14.931.720.691	15.652.740.034
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>1.254.390.050.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>10.039.280.000</b>	<b>(13.935.465.178)</b>	<b>334.081.396.957</b>	<b>254.161.637</b>	<b>212.288.658.729</b>	<b>287.590.342.306</b>	<b>2.502.914.493.846</b>
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.069.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.729	287.590.342.306	2.502.914.493.846
Phát sinh trong năm	-	5.847.994.822	-	13.935.465.178	(286.930.078)	-	(4.235.651.863)	14.147.772.629	29.408.650.688
Bán cổ phiếu quỹ		5.847.994.822		13.935.465.178					19.783.460.000
Lợi nhuận sau thuế							49.979.901.026	380.795.740	50.360.696.766
Trích các quỹ ĐTPT					1.108.425.583		(1.108.425.583)		
Giảm do liên quan tỷ lệ ảnh hưởng quỹ đầu tư					(1.395.355.661)			1.395.355.661	
Giảm do liên quan tỷ lệ lợi nhuận							(3.864.996.633)	483.471.633	(3.381.525.000)
Tăng do liên quan tỷ lệ sở hữu vốn							13.526.100.000	13.526.100.000	13.526.100.000
Trích quỹ khen thưởng							(9.694.470.898)	(631.783.580)	(10.326.254.478)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)							(37.631.701.500)	(20.516.452)	(37.631.701.500)
Chia cổ tức cho CĐKKK							(918.783.466)	(339.295.055)	(1.258.078.521)
Trích thưởng HĐQT và BKS							(1.026.049.675)	(577.152.942)	(1.603.202.617)
Nộp thuế ĐVTV							28.874.866		28.874.866
Tăng khác								(69.202.376)	(69.202.376)
Tăng/giảm trong năm hợp nhất					333.794.466.879	254.161.637	208.053.006.866	301.738.114.935	2.532.323.144.534
Số dư tại 30/06/2021	1.254.390.050.000	424.054.064.217	10.039.280.000	-	333.794.466.879	254.161.637	208.053.006.866	301.738.114.935	2.532.323.144.534

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn góp đầu kỳ	1.254.390.050.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ		251.943.310.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.631.701.500	56.936.231.000
Trích lập quỹ	10.802.896.481	61.370.736.248
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>125.439.005</b>	<b>119.538.893</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>125.439.005</b>	<b>119.538.893</b>
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	119.538.893
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>125.439.005</b>	<b>119.538.893</b>
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	119.538.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.340.759.178.468	1.189.816.339.599
<b>Tổng</b>	<b>1.340.759.178.468</b>	<b>1.189.816.339.599</b>

**5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.101.788.134.647	1.000.759.899.215
<b>Tổng</b>	<b>1.101.788.134.647</b>	<b>1.000.759.899.215</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.553.822.417	4.554.986.578
Doanh thu bán khoản đầu tư	-	1.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.894.315.944	47.679.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.003.337	28.932.312
<b>Tổng</b>	<b>8.451.141.698</b>	<b>5.881.598.206</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	64.397.203.747	43.958.356.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	399.558.100	522.891.751
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư	-	
Chi phí các hoạt động tài chính khác	3.377.191.507	1.640.765.181
<b>Tổng</b>	<b>68.173.953.354</b>	<b>46.122.013.525</b>

**5.20 Thu nhập khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.511.341.535	-
Thu nhập khác	4.504.449.944	2.254.434.228
<b>Tổng</b>	<b>6.015.791.479</b>	<b>2.254.434.228</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.21 Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<b>6.492.126.908</b>	<b>6.937.922.247</b>
Chi phí thanh lý	66.197.202	
Chi phí nộp phạt thuế, BHXH	-	
Phạt vi phạm hợp đồng	1.148.682.730	
Chi phí khác	6.425.929.706	6.937.922.247
<b>Tổng</b>	<b>7.640.809.638</b>	<b>6.937.922.247</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>(1.625.018.159)</b>	<b>(4.683.488.019)</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.223.917.066	10.476.557.034
<b>Cộng</b>	<b>16.223.917.066</b>	<b>10.476.557.034</b>

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	50.360.696.766	36.308.788.952
Lợi ích của cổ đông thiểu số	380.795.740	7.457.980.747
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	49.979.901.026	28.850.808.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	125.439.005	119.538.893
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>398</b>	<b>242</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



**Trần Thu Trang**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Nghiê**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Thanh**